TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 450/2019/DS-PT
Ngày: 22/5/2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Minh Quang

2. Bà Phan Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Đoàn Bích Trâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 tháng 5 và ngày 22 tháng 5 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/DSPT ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 205/2018/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1569/2019/QĐPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2378/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: C5/19 ấp 3, xã M, huyện B, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Trần Thị P, sinh năm 1960.

Địa chỉ: C1/5 ấp 3, xã M, huyện B, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Khắc T, sinh năm 1976 – đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Địa chỉ: 357/1A Đường N, Phường V, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Việt A, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: E6/16 đường X, ấp L, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Trần Thị Ngọc Q, sinh năm 1990.

3.3. Bà Trần Thị Tuyết N, sinh năm 1986.

3.4. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1993 (có mặt).

Cùng địa chỉ: E6/16 đường X, ấp L, xã M, huyện B, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà A, bà Q, bà N: Ông Trần Thanh T - đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Địa chỉ: E6/16 đường X, ấp L, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Địa chỉ: D8/8 ấp 4, xã H, huyện B, Tp. Hồ Chí Minh.

3.6. Ngân hàng S - Chi nhánh G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị Ngọc M– đại diện theo ủy quyền (đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: E6/36 Đường T, thị trấn Q, huyện B, Tp. Hồ Chí Minh.

3.7. Ông Trần Hữu D, sinh năm 1982 (đề nghị xử vắng mặt).

3.8. Ông Lê Minh C, sinh năm 1968 (đề nghị xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: C8/298 ấp 3, xã O, huyện B, Tp. Hồ Chí Minh.

3.9. Ông Lê Minh Y, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: C8/300 ấp 3, xã O, huyện B, Tp. Hồ Chí Minh.

3.10. Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1979 (đề nghị xử vắng mặt).

3.11. Bà Phạm Thị U, sinh năm 1952 (có mặt).

3.12. Ông Trần Thanh L, sinh năm 1987 (đề nghị xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: C3/25 ấp 3, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.13. Bà Trần Thị Thanh R, sinh năm 1982 (đề nghị xử vắng mặt).

Địa chỉ: 15/8 kp6, thị trấn E, huyện A, Tp. Hồ Chí Minh.

3.14. Bà Trần Thị Thanh V, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: 504 Đường K, Kp1, phường P, quận C, Tp. Hồ Chí Minh.

3.15. Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Trụ sở: 8E/9A Đường T, thị trấn Q, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn Đ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn - bà Trần Thị Tuyết L trình bày:

Cha bà là ông Trần Văn S (ông S chết năm 2007, ông S còn có tên gọi khác là Trần Văn G). Mẹ bà là bà Phan Thị X (bà X chết năm 2015). Cha mẹ bà có tất

cả 03 người con là bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị P, ông Trần Văn G (chết năm 2013). Ông G có 04 người con là bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N và ông Trần Thanh T.

Phần đất có diện tích 1.993m^2 thuộc thửa đất số 399, 400, 401 tờ bản đồ số 9, tại xã M, huyện B là tài sản thừa kế của cha bà để lại (theo tờ tương phân ngày 25/5/2001, có xác nhận của chính quyền địa phương) và được chú ruột của bà là ông Trần Văn B đại diện đứng tên dùm. Sau đó, ông B tách thửa sang tên cho bà Trần Thị P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà P đứng tên là đại diện cho các anh chị em. Tuy nhiên, sau khi bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà P không chia lại cho các anh chị em.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P phải chia cho bà 1/3 di sản thừa kế của cha bà để lại. Bà yêu cầu bà và các con của Ông G được nhận phần đất có diện tích 1.182,8m^2 thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 34, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với phần đất còn dư thì bà P phải hoàn lại giá trị cho bà và các con của Ông G. Việc Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị P là không đúng, do đó bà cũng yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 118183 ngày 23/9/2008 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 853722 ngày 19/11/2008.

Bị đơn - bà Trần Thị P có đại diện hợp pháp là ông Trần Khắc T trình bày trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà P. Cha bà P là ông Trần Văn S (Trần Văn I) và mẹ bà P là bà Phan Thị X có tất cả 03 người con là bà Trần Thị Tuyết L, ông Trần Văn G (chết năm 2013) và bà Trần Thị P. Ông G có 04 người con tên là bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N và ông Trần Thanh T. Trước khi chết, cha mẹ bà P có để lại cho bà P phần đất có diện tích 1.182,8m^2 thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 34 (BĐĐC) và phần đất có diện tích 810,5m^2 thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 34 (BĐĐC) xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2008, gia đình ông Trần Văn B đã làm thủ tục tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất trên cho bà P và đã được Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 118183 ngày 23/9/2008 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 853722 ngày 19/11/2008.

Nay đối với yêu cầu của bà L yêu cầu chia lại phần đất có diện tích 664m^2 thuộc thửa số 399, 400, 401 tờ bản đồ số 9, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà P không đồng ý vì đất do cha mẹ bà P đã cho lại bà P và bà P cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu độc lập của những người con ông Trần Văn G yêu cầu bà P chia phần đất 664m^2 thuộc thửa 399, 400, 401 tờ bản đồ số 9, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà P không đồng ý. Vì phần đất này cha mẹ đã cho lại bà P và bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T có yêu cầu độc lập trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của họ tộc để lại cho ông Trần Văn S, do ông Trần Văn B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tặng cho quyền sử dụng đất cho các người con của ông Trần Văn S.

Ông nội là Trần Văn S (chết năm 2007), bà nội là Phan Thị X (chết năm 2015). Ông S và bà X có 03 người con tên là bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị P, ông Trần Văn G (chết năm 2013).

Ông G và bà Phan Thị T có 04 người con tên là bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N và ông Trần Thanh T.

Phần đất có diện tích 1.993m^2 thuộc thửa đất số 399, 400, 401 tờ bản đồ số 9, tại xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản thừa kế của ông nội để lại (theo tờ tương phân ngày 25/5/2001 có xác nhận của chính quyền). Khi bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà P không chia lại cho các anh chị em.

Nay bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T yêu cầu bà P phải chia lại cho bà Q, bà A, bà N, ông T nhận 1/3 di dản thừa kế thế vị của cha mẹ để lại (được nhận phần đất có diện tích 1.182,8m^2 thuộc thửa số 119, tờ bản đồ số 34, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh). Đối với phần đất còn dư lại thì bà P phải hoàn lại giá trị cho bà Q, bà A, bà N, ông T .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị U trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Văn B, bà và ông B có 04 người con là bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Thanh H, bà Trần Thị Thanh R, ông Trần Thanh L.

Phần đất mà bà Trần Thị Tuyết L và bà Trần Thị P tranh chấp bao gồm phần đất có diện tích 1.182,8m^2 thuộc thửa 119, tờ bản đồ 34 và phần đất diện tích 810,5m^2 thuộc thửa 77, tờ bản đồ 34 tọa lạc tại xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc từ thửa 399, 400, tờ bản đồ số 09 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Trần Văn B) có nguồn gốc từ hộ gia đình của bà chuyển nhượng theo trường hợp tặng cho các con của ông Trần Văn S bao gồm các ông bà là bà Trần Thị P, ông Trần Văn G và bà Trần Thị Tuyết L. Tuy nhiên, do tại thời điểm đó các con của ông S yêu cầu để cho bà P đại diện đứng

tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà đồng ý để cho bà P tự làm thủ tục tách thửa và trách nhiệm của bà là hỗ trợ cho bà P làm thủ tục tách thửa. Bà khẳng định việc hộ gia đình bà làm thủ tục chuyển nhượng phần đất tranh chấp (tặng cho quyền sử dụng đất) trên là cho các con của ông Trần Văn S bao gồm các ông bà Trần Thị P, ông Trần Văn G và bà Trần Thị Tuyết L và không cho riêng bà Trần Thị P như bà P đã trình bày.

Bà yêu cầu giải quyết việc tranh chấp trên theo quy định pháp luật và gia đình bà xác định không tranh chấp gì đối với phần đất đã tặng cho các con ông Trần Văn S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Thanh H, bà Trần Thị Thanh R, ông Trần Thanh L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt (không trình bày lời khai).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng S - Chi nhánh G, Thành phố Hồ Chí Minh có đại diện hợp pháp ông Nguyễn Văn L trình bày trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Ngày 07/5/2005, bà Trần Thị P có đến Ngân hàng S – Chi nhánh Bắc G để vay số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu đồng), hạn cuối thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 07/5/2016 và thế chấp là quyền sử dụng phần đất có diện tích 810,5m^2 thuộc thửa 77, tờ bản đồ 34 tọa lạc tại xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sô H03117/013923 cấp ngày 23/9/2008 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Trần Thị P).

Nếu phải phân chia quyền sử dụng đất thì Ngân hàng sẽ yêu cầu Trần Thị P hoàn trả hết số tiền trên. Ông L có đơn xin giải quyết vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn K trình bày:

Vào ngày 01/10/2013 ông K có cho bà Trần Thị P vay số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Ông K và bà P có lập giấy giao nhận tiền, phía bà P có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03353/7013923 cấp ngày 19/11/2008 cấp cho bà Trần Thị P để đảm bảo cho việc vay mượn tiền.

Nay giữa bà P và bà L phát sinh tranh chấp thì ông K yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật, nếu có phát sinh tranh chấp thì sẽ nộp đơn khởi kiện ở vụ án khác. Ông K có đơn xin giải quyết vắng mặt trong tất cả các phiên hòa giải xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo hồ sơ lưu thể hiện, trình tự thủ tục của hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03353/7013923 cấp ngày 19/11/2008 và H03117/013923 cấp ngày 23/9/2008 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Trần Thị P, tại thời điểm cấp giấy bà P đã cung cấp:

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với bên tặng cho ông Trần Văn B và các thành viên khác của hộ gia đình, bên nhận tặng cho là bà Trần Thị P, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực ngày 15/2/2008, số 194, quyển số 01/2008/TP/CC-SCC/HĐGD;

- Tờ tường trình của ông Trần Văn B lập ngày 08/7/2008 được ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 09/7/2008;

- Biên bản xác minh hiện trạng ngày 12/8/2008 và ngày 28/10/2008 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Giấy chứng tử của ông Đỗ Văn Y;

- Bản đồ hiện trạng vị trí số hợp đồng 026 và 027 – NN/2008/VLA do Công ty TNHH M lập ngày 04/1/2008 được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra nội nghiệp ngày 09/7/2008;

- Thông báo nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất số 360/TB-CCT ngày 20/5/2008 và Thông báo về việc nộp lệ phí trước bạ nhà đất số 360/TB-CCT ngày 20/5/2008, giấy xác nhận số 360/GXN/TB ngày 20/5/2008 của Chi cục thuế huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tờ khai thuế quyền sử dụng đất do ông Trần Văn B lập ngày 03/4/2008;

- Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất do bà Trần Thị P lập ngày 03/4/2008;

- Biên lai thu thuế chuyển quyền sử dụng đất số 0044555 ngày 20/5/2008; biên lai thu lệ phí trước bạ số 0026339 ngày 20/5/2008 của Chi cục thuế huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp GCNQSDĐ số: 01008 QSDĐ/Q1 do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho hộ ông Trần Văn B ngày 24/4/1995 (cấp đổi ngày 11/7/2003).

Căn cứ Điều 148 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định về trình tự thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Trần Thị P là đúng trình tự, thủ tục quy định.

Đối với nội dung bà Trần Thị Tuyết L yêu cầu hủy giấy chứng nhận cấp cho bà Trần Thị P thì Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau:

Việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P là đúng theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của Cơ quan tổ chức. Do đó trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận giấy quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: H03117/7013923 ngày 23/9/2008, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H03353/7013923 ngày 19/11/2008 thì Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ thực hiện hủy giấy theo bản án, quyết định của Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 205/2018/DS-ST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết L yêu cầu bà Trần Thị P chia quyền sử dụng đất đối với phần đất 664m^2 thuộc thửa 399, 400, 401 tờ bản đồ số 9, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 853722 số vào sổ H 03353/7013923 ngày 19/11/2008 và số AN 118183, số vào số H 03117/7013923 ngày 23/9/2008 cấp cho bà Trần Thị P đối với phần đất thuộc thửa số 119, 77 tờ bản đồ số 34 (BDĐC 2006), xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bác toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T yêu cầu bà Trần Thị P chia quyền sử dụng đất đối với phần đất 664m^2 thuộc thửa 399, 400, 401 tờ bản đồ số 9, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Do yêu cầu của bà Trần Thị Tuyết L không được chấp nhận nên bà L tự chịu chi phí đo vẽ, định giá.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Tuyết L chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Bà L phải chịu án phí trên tổng giá trị tranh chấp là 10.092.800 (mười triệu không trăm chín mươi hai nghìn tám trăm) đồng và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận, được cấn trừ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0022401 ngày 10/7/2017 và số tiền 1.660.000 (một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng mà bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 07974 ngày 30/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà L còn phải nộp thêm 8.132.800 (tám triệu một trăm ba mươi hai nghìn tám trăm) đồng.

Bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Cụ thể, bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T phải chịu án phí trên tổng giá trị tranh chấp là 10.092.800 (mười triệu không trăm chín mươi hai nghìn tám trăm) đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.660.000 (một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm

ứng án phí số 09743 ngày 17/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T phải nộp thêm 8.432.800 (tám triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn tám trăm) đồng.

4. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn tự chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá là 6.630.000 (sáu triệu sáu trăm ba mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 02/01/2019, bà Trần Thị Tuyết L và ông Trần Thanh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Tuyết L và ông Trần Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Trần Thị Tuyết L và ông Trần Thanh T trình bày yêu cầu kháng cáo cho rằng một phần đất thửa 401 (810,5m^2) tờ bản đồ số 9 và một phần đất thửa 399 (1.126,1m^2); thửa 400 (56,7m^2), tờ bản đồ số 9 là của ông nội nguyên đơn (ông Trần Văn M) để lại cho cha là ông Trần Văn I (Trần Văn S) do bà P đại diện đứng tên cho các đồng thừa kế của ông S nhưng nay bà P không đồng ý chia. Vì vậy, bà L, ông T yêu cầu Tòa án sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, giải quyết chia thừa kế theo pháp luật phần đất nêu trên theo yêu cầu khởi kiện cho các đồng thừa kế của ông S.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà L và ông T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Ông Trần Thanh T bà Trần Thị Tuyết L đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông bà, sửa án sơ thẩm, chia di sản là quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế của ông S.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn tranh luận: Việc nguyên đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp di sản thừa kế là không có cơ sở vì phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn M đã được các đồng thừa kế của ông M phân chia theo "Biên bản tương phân đất ruộng" ngày 25/5/2001. Trên cơ sở bản tương phân này các đồng thừa kế của ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng theo từng chi. Các đồng thừa kế của ông S cũng đã giải quyết di sản thừa kế của ông S xong theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 71/2017/QĐST-DS ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất hiện thuộc quyền sử dụng của bà P, đã được Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho bà P xuất phát từ hợp đồng tặng cho đất của hộ gia đình ông Trần Văn B, không phải là di sản thừa kế của ông S.

Phía nguyên đơn cung cấp chữ ký và yêu cầu giám định tại cấp phúc thẩm là không có cơ sở. Vì trong suốt quá trình giải quyết cấp sơ thẩm đã đưa những người này tham gia tố tụng nhưng không ai yêu cầu giám định chữ ký. Phía nguyên đơn cho rằng bà P là người đứng tên đại diện các đồng thừa kế trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Nếu cho rằng đây là tranh chấp quyền sử dụng đất thì cũng không có cơ sở vì phía các nguyên đơn không trực tiếp sử dụng, canh tác đất, không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng chữ ký trong hợp đồng tặng cho đất không phải là của họ thì có thể tách ra thành vụ án khác nếu họ có yêu cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết L và ông Trần Thanh T, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng

Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án phúc thẩm, quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Trần Hữu D, ông Lê Minh C, bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Thanh L, bà Trần Thị Thanh R, đại diện Ngân hàng S - chi nhánh G có đơn đề nghị vắng mặt. Ủy ban nhân dân huyện B, ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt. Căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2]. Về nội dung - xét kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết L và ông Trần Thanh T:

[2.1]. Tại đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà phúc thẩm đều khẳng định nguyên đơn khởi kiện tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, không phải tranh chấp quyền sử dụng đất. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp quyền sử dụng đất" là chưa chính xác, cần điều chỉnh lại theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

[2.2]. Lời khai của các bên đương sự đều xác định đất tranh chấp có nguồn gốc sử dụng đất của ông Trần Văn M. Sau khi ông M chết (năm 2000), các con của ông M gồm Trần Văn I (Trần Văn S), ông Trần Văn P và ông Trần Văn B đã lập "Biên bản tương phân đất ruộng" ngày 25/5/2001. Nay nguyên đơn - bà Trần Thị Tuyết L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị Tuyết A, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T kiện bà Trần Thị P yêu cầu chia thừa kế diện tích đất 1.182m^2 thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 34 (BĐĐC) và phần đất 810,5m^2 thuộc thửa 77 tờ bản đồ số 34 (BĐĐC), xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh hiện đứng tên bà Trần Thị P. Vì cho rằng đây là di sản của ông Trần Văn I được thừa hưởng từ ông Trần Văn M để lại.

[2.3]. Ông Trần Văn I (Trần Văn S) chết năm 2007, bà Phan Thị X (chết năm 2015), theo quy định tại Điều 623 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 (ba mươi) năm đối với bất động sản. Như vậy, vẫn còn thời hiệu để giải quyết tranh chấp vế di sản thừa kế.

[2.4]. Các đồng thừa kế của ông Trần Văn I (Trần Văn S) là bà Phan Thị X và các con của ông I với bà X là bà Trần Thị P, bà Trần Thị Tuyết L và ông Trần Văn G (Ông G chết 2013, có vợ là bà Trần Thị T (chết năm 2007) có 4 người con là bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N và ông Trần Thanh T.

[2.5]. Về di sản thừa kế:

Theo "Biên bản tương phân đất ruộng" ngày 25/05/2001 gồm các ông Trần Văn I (Trần Văn S), ông Trần Văn P, ông Trần Văn B là các con của ông Trần Văn M cùng ký vào biên bản tương phân, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V ngày 29/05/2001. Nội dung bản tương phân, các bên đã thỏa thuận phân chia phần đất có nguồn gốc do ông M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 128/2A UB ngày 24/04/1995, diện tích 14.434m^2 tại ấp 3, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh chia 04 thửa đất gồm thửa 401, thửa 400, thửa 399, thửa 406 thành 03 phần như sau:

- Ông Trần Văn B nhận 918m^2 thửa 401 + 1.169m^2 của thửa 400, tổng cộng 2.087m^2.

- Ông Trần Văn I nhận 884m^2 thửa 401 + 1.203m^2 thửa 399.

- Ông Trần Văn P nhận 1.6343m^2 của thửa 401 +453m^2 của thửa 406.

Tổng cộng số ruộng chia là 6.261m^2 còn lại 8.173m^2 giao lại cho em út là ông Trần Văn B để thờ cúng cha mẹ.

[2.6]. Lời khai của các bên đương sự tại phiên tòa thể hiện trên cơ sở tờ tương phân ngày 25/05/200 và quá trình sử dụng đất, các chi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng cho từng chi. Phần di sản thừa kế của ông Trần Văn S và bà Phạm Thị X (còn lại 586m^2) đã được phân chia cho các đồng thừa kế của ông S và bà X là bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị P và các đồng thừa kế của ông Trần Văn G theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 71/2017/QĐST- DS 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.7]. Đối với diện tích đất theo bản tương phân giao cho ông B là 8.173m^2 ngày 11/7/2003, hộ ông Trần Văn B đã được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 8.605m^2 gồm các thửa 390, 399, 400, 401, 453.

[2.8]. Căn cứ hợp đồng tặng cho quyền sử sụng đất giữa ông Trần Văn B, bà Phạm Thị U, bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Thanh H, bà Trần Thị Thanh R, ông Trần Thanh L, ông Trần Hữu P tặng cho bà Trần Thị P phần đất thuộc thửa 399, 400, 401, tờ bản đồ số 9, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh phần đất diện tích 1.182m^2 và 810,5m^2 được chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận. Đồng thời, tại tờ tường trình có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 8/7/2008, ông Trần Văn B cũng xác nhận phần đất trên là có tặng cho bà Trần Thị P. Như vậy, gia đình ông B làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với 3 thửa ruộng là thửa 399, 400, 401 tờ bản đồ số 9, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Trần Thị P có xác nhận của chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh là của hộ gia đình ông B chứ không phải phần đất ông Trần Văn S là cha của bà L và bà P và ông G được hưởng từ chia thừa kế quyền sử dụng đất của cha ông S.

[2.9]. Việc bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T cho rằng phần đất đang tranh chấp với bà P có nguồn gốc từ ông bà để lại cho các chi của ông Trần Văn S. Do ông S đã chết nên các con của ông Trần Văn S đồng ý để bà P nhận quyền sử dụng đất nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.10]. Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01008 do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho hộ ông Trần Văn B ngày 11/7/2003. Căn cứ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15/02/2008 của hộ gia đình ông B gồm: ông Trần Văn B, bà Phạm Thị U, bà Trần Thị Thanh V, bà Trần Thị Thanh H, bà Trần Thị Thanh R, ông Trần Thanh L và ông Trần Văn P đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà P đối với 1 phần thửa 399, thửa 400, 401, tờ bản đồ số 9, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng tặng cho được lập tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Văn B cũng có xác nhận phần đất trên có cho bà Trần Thị P.

[2.11].Từ hợp đồng tặng cho trên và biên bản xác minh hiện trạng, biên lai thu thuế, Ủy ban nhân dân huyện B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị P. Như vậy, vào thời điểm Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị P số AN 853722, số vào sổ H 03353/7013923 ngày 19/11/2008 và số AN 118183 số vào sổ H 03117/7013923 ngày 23/9/2008 là đúng trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

[2.12].Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn có cung cấp "giấy ủy quyền" cho rằng các đồng thừa kế của ông M đã ủy quyền cho ông Trần Văn B đại diện đứng tên trên giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trước đó đã giao cho ông Trần Văn B để thờ cúng. Tuy nhiên, tại giấy này ghi tên ba người nhưng chỉ duy nhất một mình ông Trần Văn I ký, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Do đó, không có cơ sở kết luận đây là văn bản thỏa thuận cho ông B đứng tên đại diện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.13]. Như vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, ông T. Bản án sơ thẩm đã xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ nên giữ nguyên án sơ thẩm về phần nội dung.

[2.14]. Đối với ý kiến của bà Phạm Thị U và các con của ông Trần Văn B trình bày phần đất tranh chấp gia đình lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho chi ông Trần Văn S. Tuy nhiên, do tại thời điểm tặng cho quyền sử dụng đất thì gia đình lại tặng lại cho bà Trần Thị P. Thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất hoàn thành và bà P đã được Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà U trình bày bà không ký vào văn bản tặng cho này nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì bà cùng các thành viên còn lại của hộ gia đình không tranh chấp cũng không có yêu cầu giám định

chữ ký tại văn bản tặng cho. Đến phiên tòa phúc thẩm bà U và các con mới nộp đơn yêu cầu giám định chữ ký đối với văn bản tặng cho. Căn cứ khoản 2 Điều 201 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp đối với hợp đồng tặng cho sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[2.15]. Từ sự phân tích trên, xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy án sơ thẩm để giải quyết lại các yêu cầu của đương sự là không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đây là tranh chấp thừa kế về quyền sử dụng đất. Hồ sơ vụ kiện được thụ lý trước thời điểm Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực pháp luật. Do đó, áp dụng khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án và Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để giải quyết về án phí dân sự sơ thẩm. Như vậy, bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên yêu cầu chia di sản thừa kế bị bác.

Bản án sơ thẩm đã xử buộc những người khởi kiện phải chịu án phí có giá ngạch trên yêu cầu bị bác là chưa chính xác, cần sửa án sở thẩm về phần này.

[4]. Về chi phí tố tụng: Án sơ thẩm đã xử đúng pháp luật nên giữ nguyên.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà L, ông T mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà L, ông T đã nộp theo biên lai thu của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, 227, 228, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003, Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 688, Điều 689, Điều 691, Điều 722 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Tuyết L và ông Trần Thanh T.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 205/2018/DS-ST ngày 25/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về án phí.

2.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết L yêu cầu bà Trần Thị P chia quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa số 664m^2 thuộc thửa 399, 400, 401 tờ bản đồ số 9, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 853722 số vào sổ H 03353/7013923 ngày 19/11/2008 và số AN 118183, số vào số H 03117/7013923 ngày 23/9/2008 cấp cho bà Trần Thị P đối với phần đất thuộc thửa số 119, 77 tờ bản đồ số 34 (BDĐC 2006), xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T yêu cầu bà Trần Thị P chia quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa số 664m^2 thuộc thửa 399, 400, 401 tờ bản đồ số 9, xã M, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Do yêu cầu của bà Trần Thị Tuyết L không được chấp nhận nên bà L tự chịu chi phí đo vẽ, định giá.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Tuyết L, bà Trần Thị Việt A, bà Trần Thị Ngọc Q, bà Trần Thị Tuyết N, ông Trần Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia thừa kế.

Bà L phải chịu án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được Tòa án chấp nhận.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí 1.660.000 (một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng cho bà L theo biên lai thu số 07974 ngày 30/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí 1.660.000 (một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn) đồng cho bà Q, bà A, bà N, ông T theo biên lai thu số 09743 ngày 17/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Tuyết L và ông Trần Thanh T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo bà L đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006630 ngày 02/01/2019 và ông T đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006631 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cấn trừ, bà L và ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND huyện B;
- Chi cục THA huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa